

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚ TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU THỰC HIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 6 tháng	Tỷ lệ % so với kế hoạch	Đánh giá	Kết quả chi tiết				Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025
							Phú Mỹ	Tân Hòa	Tân Trung	Phú Hưng	
I	Các chỉ tiêu kinh tế										
1	Nông nghiệp										
	Tổng diện tích gieo trồng cả năm	ha	6,733	5700.5	84.67%	Chưa đạt					
	DT sản xuất lúa	ha	5,933	4832.0	81.44%	Chưa đạt	678/678	1562/2069	0	2592/3186	1.101 ha (Tân Hòa: 507 ha; Phú Hưng: 594 ha)
	DT sản xuất rau màu	ha	800	868.5	108.56%	Vượt	57/50	64/60	654/600	93,5/90	
a	-Diện tích áp dụng 3 giảm 3 tăng/DTGT	%	98.6	98.7	100.10%	Vượt					
b	-Diện tích áp dụng 1 phải 5 giảm/DTGT	%	75.0	75.0	100.00%	Đạt					
c	-Diện tích sản xuất giống/DTGT	%	8.6	9.0	104.65%	Vượt					
d	Duy trì, nâng chất xã Nông thôn mới	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt					
2	Tài chính - Ngân sách										
a	Tổng thu	Nghìn đồng	48,686,000	35,083,680	72.06%		13,607,925	5,601,341	8,093,698	7,780,716	13,602,320
	- Thu từ kinh tế địa bàn			2,090,574			1,627,317	120,501	237,106	105,650	
	+Lệ phí trước bạ			1,299,658			1,094,639	46,409	83,328	75,282	
	+Thuế SD đất phi nông nghiệp			29,100			25,578	201	2,709	612	
	+Thu phí, lệ phí			176,371			97,974	32,278	16,363	29,756	
	+Thu khác ngân sách			585,445			409,126	41,613	134,706		
	- Thu bổ sung ngân sách cấp trên			32,993,106			11,980,608	5,480,840	7,856,592	7,675,066	
	+Thu bổ sung cân đối			26,175,860			7,932,256	5,131,114	6,391,864	6,720,626	
	+Thu bổ sung có mục tiêu			6,817,246			4,048,352	349,726	1,464,728	954,440	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 6 tháng	Tỷ lệ % so với kế hoạch	Đánh giá	Kết quả chi tiết				Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025
							Phú Mỹ	Tân Hòa	Tân Trung	Phú Hưng	
b	Tổng chi	Nghìn đồng	48,686,000	25,162,965	51.68%		7,714,795	4,757,587	7,265,882	5,424,701	23,523,035
	- Chi giáo dục			140,559			44,711	23,327	43,799	28,722	
	- Chi văn hóa			95,047			6,200	23,447	35,188	30,212	
	- Chi phát thanh			49,896			12,000	11,200	17,996	8,700	
	- Chi thể dục - thể thao			84,940			63,410	9,230	8,500	3,800	
	- Chi đảm bảo xã hội			456,540			158,500	16,540	160,000	121,500	
	- Chi quản lý hành chính			19,808,969			5,811,142	3,903,850	5,809,000	4,284,977	
	- Chi an ninh			1,401,841			749,728	175,273	334,718	142,122	
	- Chi quốc phòng			2,954,063			794,314	548,850	837,731	773,168	
	- Chi HĐ môi trường			171,110			74,790	45,870	18,950	31,500	
II	Các chỉ tiêu VHXX, Môi trường										
1	Giáo dục										
	Tỷ lệ huy động học sinh										
a	- Tỷ lệ huy động Bạc Mầm non	%	100	Chưa đánh giá							Đánh giá vào đầu năm học 2025-2026
	Trong đó tỷ lệ huy động 5 tuổi vào MG	%	100	Chưa đánh giá							Đánh giá vào đầu năm học 2025-2026
b	- Tỷ lệ huy động Bạc tiểu học	%	100	Chưa đánh giá							Đánh giá vào đầu năm học 2025-2026
	Trong đó tỷ lệ huy động 6 tuổi vào lớp 1	%	100	Chưa đánh giá							Đánh giá vào đầu năm học 2025-2026
c	Tỷ lệ huy động bậc THCS	%	98.98	Chưa đánh giá							Đánh giá vào đầu năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 6 tháng	Tỷ lệ % so với kế hoạch	Đánh giá	Kết quả chi tiết				Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025
							Phú Mỹ	Tân Hòa	Tân Trung	Phú Hưng	
	Trong đó tỷ lệ huy động TNTH vào lớp 6	%	99.5	Chưa đánh giá							Đánh giá vào đầu năm học 2025-2026
d	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%									
	- Bậc THCS	%	1.83	1.61			1,17/1,5	1,8/1,8	2,05/2	1,4/1,8	
	- Bậc tiểu học	%	0.5	0.06			0,24/0,5	0/0,5	0/0,5	0/0,5	
	- Bậc Mẫu giáo	%	0.1	0			0/0	0/0,1	0/0,1	0/0,1	
e	Tỷ lệ hoàn thành PCGD và xóa mù chữ	Đạt	Đạt	Chưa đánh giá							Dự kiến đánh giá vào tháng 11/2025
2	Y tế										
a	-Đình sản	cas	5	4	80.00%	Chưa đạt	0/2	1/1	2/1	1/1	1.00
b	-Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi cân nặng	%	8.03	8.45	95.03%	Chưa đạt	8,87/7,97	9,12/8,34		8,18/8,18	0.42
c	-Đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt					
d	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	46,915	42,610	90.82%	Chưa đạt	16360/18617	6012/6426	8824/9701	11414/12172	4305.00
c	Tỷ lệ phủ sóng đài truyền thanh	%	93.33	93.33	100.00%	Đạt					
4	Xã hội										
a	Hộ nghèo giảm so với năm 2024	hộ	49	Thực hiện vào cuối năm	0%	Chưa đạt					49.00
b	Hộ cận nghèo giảm so với năm 2024	hộ	163	Thực hiện vào cuối năm	0%	Chưa đạt					163.00
	<i>Trong đó: Đào tạo nghề cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và cận nghèo</i>	người	33	0	100%	Chưa đạt					33.00
d	Vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa	triệu đồng	150	86.60	57.73%	Chưa đạt	66,22/65	20,4/20	0	0	63.40
c	-Tỷ lệ hộ có cầu tiêu hợp vệ sinh	%	97.4	97.7	100.36%	Vượt					
III	Chỉ tiêu ANQP										
1	Quân sự										
a	-Tuyển quân	Đạt	39	39	100%	Đạt	15/15	6/6	7/7	11/11	
b	-Huấn luyện dân quân tự vệ	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt					
c	-Giáo dục kiến thức quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 6 tháng	Tỷ lệ % so với kế hoạch	Đánh giá	Kết quả chi tiết				Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025
							Phú Mỹ	Tân Hòa	Tân Trung	Phú Hưng	
d	- Xây dựng lực lượng DQTV	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt					
2	Giữ vững ANTT	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt					